

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 – 23

17-C  
TY  
HUU  
TU  
INH  
BT

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **CÔNG TY**

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần 6 ngày 15/08/2009, lần 7 ngày 23/02/2010, lần 8 ngày 12/04/2010.

- Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận Kinh doanh là 37.249.420.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31/12/2010 là 36.325.050.000 đồng.

Trong đó: - Vốn Nhà nước chiếm 8,86 % tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 3.217.500.000 đồng (321.750. cổ phần).  
- Vốn các cổ đông khác chiếm 91,14 % tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 33.107.550.000 đồng (3.310.755 cổ phần).

- Trụ sở chính của Công ty:  
Địa chỉ: Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.  
Điện thoại: (031) 3 859 809  
Fax: (031) 3 827 848.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

#### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 24 được đính kèm Báo cáo này.

#### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên
Bà Đào Thị Tâm	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hà Văn Tiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 23, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hà Văn Tiến**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2011



Số. 40.6/BCKT 2011- ACA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 23. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Nguyễn Hoàng Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011



**Nguyễn Hồng Hiền**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>56.068.458.737</b>	<b>48.688.168.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>31.071.683.180</b>	<b>29.304.196.789</b>
1. Tiền	111		10.821.683.180	29.304.196.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.250.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.000.000.000	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.575.702.577</b>	<b>18.399.886.040</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.664.281.601	18.335.003.649
2. Trả trước cho người bán	132		2.829.665.625	-
5. Các khoản phải thu khác	135		81.755.351	64.882.391
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.303.358.013</b>	<b>968.390.085</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1.303.358.013	968.390.085
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.117.714.967</b>	<b>15.695.836</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	160.820.169	15.695.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.936.894.798	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.000.000	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>74.828.051.123</b>	<b>25.248.579.749</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.232.778.574</b>	<b>12.774.074.763</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	10.947.685.021	12.528.170.080
- Nguyên giá	222		23.411.131.560	23.621.507.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.463.446.539)	(11.093.337.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	23.056.808	15.305.554
- Nguyên giá	228		49.690.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.633.192)	(18.694.446)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	51.262.036.745	230.599.129
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.8</b>	<b>11.085.212.332</b>	<b>11.685.913.744</b>
- Nguyên giá	241		14.837.227.918	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.752.015.586)	(3.151.314.174)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.510.060.217</b>	<b>788.591.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.395.096.525	720.451.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	114.963.692	68.139.846
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>130.896.509.860</b>	<b>73.936.748.499</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>32.529.547.320</b>	<b>47.222.874.422</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.365.374.482</b>	<b>46.163.363.658</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	16.807.758.370	16.234.490.777
2. Phải trả người bán	312		1.547.623.903	1.986.436.428
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.534.404.301	1.014.078.348
5. Phải trả công nhân viên	315		3.279.909.831	3.950.092.363
6. Chi phí phải trả	316		36.337.959	5.991.350
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	7.726.043.475	22.648.689.079
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		433.296.643	323.585.313
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.164.172.838</b>	<b>1.059.510.764</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	481.555.000	530.773.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		634.913.518	468.388.534
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		47.704.320	60.349.230
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>57.410.510.908</b>	<b>26.713.874.077</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>57.410.510.908</b>	<b>26.713.874.077</b>
1. Vốn điều lệ	411		36.325.050.000	17.249.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.412.815.000	2.875.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.385.072.642	1.885.072.642
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.101.772.105	725.325.088
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.185.801.161	3.979.056.347
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>40.956.451.632</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)</b>	<b>440</b>		<b>130.896.509.860</b>	<b>73.936.748.499</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)	407,09	406,50



Hà Văn Tiên  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Hà Thị Tú

Q. Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	5.16	247.240.975.495	215.616.493.720
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		247.240.975.495	215.616.493.720
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	216.479.249.626	187.380.796.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.761.725.869	28.235.696.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2.422.864.119	360.644.595
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.774.884.843	1.318.400.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.724.651.628	1.297.526.606
8. Chi phí bán hàng	24		14.580.556.618	13.520.690.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.815.820.383	3.884.652.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.013.328.144	9.872.597.375
11. Thu nhập khác	31		3.126.178.250	145.910.241
12. Chi phí khác	32		34.009.488	1.172.642
13. Lợi nhuận khác	40		3.092.168.762	144.737.599
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.105.496.906	10.017.334.974
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.20	3.653.555.847	2.556.534.473
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(46.823.846)	(68.139.846)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		10.498.764.905	7.528.940.347
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(153.548.368)	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	72		10.652.313.273	7.528.940.347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.21	3.067	4.669

070  
NHÀ  
NG T  
EM H  
I VÀ  
CHIN  
- T P  
- NI  
THA



Hà Văn Tiên  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2011

*Handwritten signature*  
Hà Thị Tú  
Q. Trưởng phòng Tài chính Kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010)


**MẪU B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	280.701.602.887	234.777.992.352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(223.735.001.996)	(184.146.387.862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.628.519.801)	(34.267.540.477)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.691.864.935)	(1.304.167.873)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.449.509.211)	(2.033.436.655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.876.021.918	5.736.832.207
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(23.337.564.708)	(16.597.692.059)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.735.164.154</b>	<b>2.165.599.633</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.078.975.772)	(427.142.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.727.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.182.251.145	364.787.117
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.169.451.900)</b>	<b>(62.355.731)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu (*)	31	15.804.230.000	24.886.910.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61.154.458.159	37.938.829.583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.581.190.566)	(43.205.393.927)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.621.510.000)	(3.947.134.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.755.987.593</b>	<b>15.673.211.656</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.678.300.153)</b>	<b>17.776.455.558</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>32.749.580.535</b>	<b>11.527.349.350</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm Công ty mẹ</b>		<b>29.304.196.789</b>	<b>11.527.349.350</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm Công ty con</b>		<b>3.445.383.746</b>	<b>-</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	402.798	391.881
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31.071.683.180</b>	<b>29.304.196.789</b>

(\*) Bao gồm 6.350.955.000 VND thu tiếp theo từ đợt phát hành theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 14/01/2010, giá trị này đã ghi tăng nguồn vốn trong năm 2010 và 6.694.275.000 VND từ đợt phát hành theo Giấy chứng nhận chào bán số 702/UBCK-GCN Ngày 07/10/2010 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước như thuyết minh 6.1 và 2.759.000.000 VND thu từ các cổ đông khác góp vào Công ty con



Hà Văn Tiên  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2011

  
Hà Thị Tú  
Q.Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần 6 ngày 15/08/2009, lần 7 ngày 23/02/2010, lần 8 ngày 12/04/2010.

Tại ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 897 người (năm 2009 là 1.264 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.2 Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



#### **4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4.3 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.4 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**4.8 Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm: Bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

010  
C  
RÁC  
LIÊM  
1/11



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

#### **4.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **4.12 Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Công ty trích quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm với tỷ lệ là 1% tính trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội năm 2009 theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

#### **4.13 Vốn Chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty là vốn góp của cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Trong năm 2010, căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2009, Công ty phân chia lợi nhuận của năm 2009 như sau:

- Chia cổ tức (%)	20%
- Quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000 đồng
- Quỹ Dự phòng tài chính	376.447.017 đồng
- Quỹ Khen thưởng	726.162.313 đồng
- Quỹ phúc lợi	300.000.000 đồng
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành	376.447.017 đồng

003  
ĐANG  
HIỆN  
DÀN  
AI C  
KUA



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi được chia từ hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi được chia hàng quý từ đối tác liên kết;
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và chi phí của hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển.

Chi phí của hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển phản ánh các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển và được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

**4.16 Thuế**

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

47  
T  
H  
À  
T  
I  
N  
H  
1-7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.16 Thuế (tiếp theo)**

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	9.353.427	156.705.707
Tiền gửi ngân hàng	10.812.329.753	29.147.491.082
Các khoản tương đương tiền (*)	20.250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.071.683.180</b>	<b>29.304.196.789</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty TNHH Vận tải Hà Phương vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD/2010 ngày 07/12/2010 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn dưới 1 năm; Lãi suất cho vay bằng lãi suất của Ngân hàng Công thương Ngô Quyền cho vay tại từng thời điểm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 17%/năm; Thanh toán lãi cùng với gốc vay khi rút vốn.

**5.3 Hàng tồn kho**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.220.000	162.902.800
Hàng hoá	1.296.138.013	805.487.285
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.303.358.013</b>	<b>968.390.085</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01/01	15.695.836	239.857.775
Tăng trong năm	1.220.501.579	353.900.468
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1.075.377.246	578.062.407
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>160.820.169</b>	<b>15.695.836</b>

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 31/12/2009	14.316.141.461	5.696.140.566	3.199.259.241	409.966.680	23.621.507.948
Tăng trong năm		229.254.200	-	68.488.182	297.742.382
Thanh lý, nhượng bán	143.665.829	79.553.545	139.903.000	144.996.396	508.118.770
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>14.172.475.632</b>	<b>5.845.841.221</b>	<b>3.059.356.241</b>	<b>333.458.466</b>	<b>23.411.131.560</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 31/12/2009	5.574.196.691	3.468.173.291	1.716.573.429	334.394.457	11.093.337.868
Khấu hao trong năm	690.512.861	788.173.278	331.215.840	45.459.256	1.855.361.235
Thanh lý, nhượng bán	143.665.829	56.687.339	139.903.000	144.996.396	485.252.564
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>6.121.043.723</b>	<b>4.199.659.230</b>	<b>1.907.886.269</b>	<b>234.857.317</b>	<b>12.463.446.539</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 31/12/2009	8.741.944.770	2.227.967.275	1.482.685.812	75.572.223	12.528.170.080
Tại 31/12/2010	8.051.431.909	1.646.181.991	1.151.469.972	98.601.149	10.947.685.021

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 6.676.616.951 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.902.464.770 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm kế toán VND</b>	<b>Phần mềm nhân sự VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 31/12/2009	15.000.000	19.000.000	-	34.000.000
Tăng trong năm	-	-	15.690.000	15.690.000
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>15.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>15.690.000</b>	<b>49.690.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 31/12/2009	15.000.000	3.694.446	-	18.694.446
Khấu hao trong năm	-	6.333.336	1.605.410	7.938.746
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.027.782</b>	<b>1.605.410</b>	<b>26.633.192</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 31/12/2009	-	15.305.554	-	15.305.554
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>-</b>	<b>8.972.218</b>	<b>14.084.590</b>	<b>23.056.808</b>

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>31/12/2009 VND</b>
Chi phí XDCBDD tòa nhà Thành Đạt 1	51.128.627.654	-
Chi phí sửa chữa Toà nhà Thành Đạt	-	230.599.129
Chi phí tư vấn thiết kế	90.909.091	-
Chi phí mua bồn chứa xăng dầu	42.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.262.036.745</b>	<b>230.599.129</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.8 Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 31/12/2009	14.837.227.918	14.837.227.918
Tăng trong năm	-	-
Tại 31/12/2010	<u>14.837.227.918</u>	<u>14.837.227.918</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại 31/12/2009	3.151.314.174	3.151.314.174
Khấu hao trong năm	600.701.412	600.701.412
Tại 31/12/2010	<u>3.752.015.586</u>	<u>3.752.015.586</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 31/12/2009	<u>11.685.913.744</u>	<u>11.685.913.744</u>
Tại 31/12/2010	<u>11.085.212.332</u>	<u>11.085.212.332</u>

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 5.11

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01/01	720.451.396	700.120.820
Tăng trong năm	1.725.534.091	1.075.400.991
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(1.050.888.962)	(1.055.070.415)
Tại ngày 31/12	<u>1.395.096.525</u>	<u>720.451.396</u>

**5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	114.963.692	68.139.846
<b>Cộng</b>	<u>114.963.692</u>	<u>68.139.846</u>

D.01  
 C:  
 TRÁI  
 KIỂM  
 T  
 YANH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>16.807.758.370</b>	<b>14.342.090.777</b>
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền (*)	16.571.258.370	13.712.090.777
Vay các cá nhân (**)	236.500.000	630.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	<b>1.892.400.000</b>
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền		1.892.400.000
<b>Cộng</b>	<b>16.807.758.370</b>	<b>16.234.490.777</b>

(\*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD-NHNQ ngày 22/12/2009; Hạn mức 15 tỷ đồng; Lãi suất 12%/năm với khoản vay bằng VND, lãi suất từng lần với vay bằng USD và được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Thời hạn trả nợ theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 3.244m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 2B Hoàng Diệu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm 1 cửa hàng ăn, nhà coi xe và các công trình phụ trợ trên đất, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 308656 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001 và toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 5.258 m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm: Khu văn phòng làm việc 02 tầng, nhà nghỉ 05 tầng, nhà làm việc 8 tầng cho thuê và các công trình phụ trợ trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 308655 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001.

(\*\*) Vay theo các hợp đồng tín dụng; lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	646.368.712	361.646.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.671.017	641.533.471
Thuế thu nhập cá nhân	41.364.572	10.898.380
<b>Cộng</b>	<b>1.534.404.301</b>	<b>1.014.078.348</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	79.864.313	56.839.775
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	185.949.418	259.391.392
Cổ tức phải trả	643.500.000	-
Quỹ công đoàn, đảng phí	86.295.000	40.715.000
Tạm thu tiền góp vốn	6.694.275.000	22.262.490.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.159.744	29.252.912
<b>Cộng</b>	<b>7.726.043.475</b>	<b>22.648.689.079</b>

**5.14 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền đặt cọc phải trả	481.555.000	530.773.000
<b>Cộng</b>	<b>481.555.000</b>	<b>530.773.000</b>

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn Điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>1.293.418.812</b>
Lãi trong năm	-	-	7.528.940.347
Tặng trong năm	2.249.420.000	375.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	(3.449.884.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(1.393.418.812)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>17.249.420.000</b>	<b>2.875.000.000</b>	<b>3.979.056.347</b>
Lãi trong năm	-	-	10.652.313.273
Tặng trong năm	19.075.630.000	9.537.815.000	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(7.265.010.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.179.056.347)
Giảm khác	-	-	(1.502.112)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>36.325.050.000</b>	<b>12.412.815.000</b>	<b>5.185.801.161</b>

(\*) Theo Thông báo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 10 năm 2010, mức tạm ứng cổ tức năm 2010 là 20%/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Thay đổi các quỹ*

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>1.485.072.642</b>	<b>533.325.088</b>
Trích lập các quỹ	400.000.000	192.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>1.885.072.642</b>	<b>725.325.088</b>
Trích lập quỹ	500.000.000	376.447.017
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>2.385.072.642</b>	<b>1.101.772.105</b>
	<b>31/12/2010 VND/Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2009 VND/Cổ phiếu</b>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010 VND</b>	<b>Năm 2009 VND</b>
Doanh thu bán hàng	196.421.444.736	165.598.493.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.133.446.401	52.034.534.285
Trừ doanh thu nội bộ	(3.313.915.642)	(2.016.534.434)
<b>Cộng</b>	<b>247.240.975.495</b>	<b>215.616.493.720</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2010 VND</b>	<b>Năm 2009 VND</b>
Giá vốn hàng bán	185.161.367.706	153.192.248.736
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.753.766.655	35.038.641.299
Trừ giá vốn nội bộ	(1.435.884.735)	(850.093.191)
<b>Cộng</b>	<b>216.479.249.626</b>	<b>187.380.796.844</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.234.041.894	246.931.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	188.419.427	113.311.250
Chênh lệch tỷ giá	402.798	401.607
<b>Cộng</b>	<b>2.422.864.119</b>	<b>360.644.595</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi vay	1.724.651.628	1.297.526.606
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.414.615	20.863.966
Chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	25.818.600	9.726
<b>Cộng</b>	<b>1.774.884.843</b>	<b>1.318.400.298</b>

**5.20 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện tại	3.653.555.847	2.556.534.473
Phần thuế thu nhập doanh nghiệp ở Công ty con	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.653.555.847</b>	<b>2.556.534.473</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.652.313.273	7.528.940.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	10.652.313.273	7.528.940.347
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.473.541	1.612.471
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.067</b>	<b>4.669</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

*Cổ phiếu Công ty*

	<b>31/12/2010</b>	<b>12/31/2009</b>
	<b>(cổ phiếu)</b>	<b>(cổ phiếu)</b>
Số lượng cổ phiếu	3.632.505	1.724.942
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.632.505</i>	<i>1.724.942</i>
<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.632.505	1.724.942

**5.22 Cổ tức**

Trong năm nay, Ban Giám đốc Công ty đã đề xuất cổ tức năm 2010 với mức 20%/cổ phiếu và đã chia cho các cổ đông ngày 20/10/2010.

**5.23 Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	73.374.545	73.374.545

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	73.374.545	73.374.545
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	73.374.545	146.749.090
Sau năm năm	-	-

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê toàn bộ Trạm xăng dầu Chùa Vẽ của Cảng Hải Phòng để khai thác và kinh doanh xăng dầu, bao gồm: Nhà làm việc, sân đỗ xe và thiết bị máy móc với giá thuê 80.712.000 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/01/2007.



## **6. THÔNG TIN KHÁC**

### **6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 23/03/2010 đã thông qua việc phát hành bổ sung 654.000 cổ phần để tăng vốn Điều lệ. Ngày 07/10/2010 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận chào bán số 702/UBCK-GCN cho phép công ty được chào bán số lượng cổ phiếu trên. Giấy chứng nhận có thời hạn trong vòng 90 ngày. Tại ngày 31/12/2010 tổng số tiền thu được từ đợt từ việc phát hành trên là 6.694.275.000 đồng. Tính đến ngày 04/01/2011 tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là 6.694.275.000 đồng, trong đó thặng dư vốn cổ phần là 2.231.425.000 đồng.

### **6.2 Số liệu so sánh**

Năm 2009, Công ty chưa lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính cho riêng Công ty mẹ.